

HOÀN THIỆN QUY TRÌNH KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN TẠI VIỆT NAM THEO ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030

TS. Nguyễn Thị Kim Oanh*

Nghiên cứu này phân tích yêu cầu cấp thiết phải hiện đại hóa quy trình Kiểm tra sau thông quan (KTSTQ) tại Việt Nam theo định hướng của Quyết định 749/QĐ-TTg về "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Qua đánh giá thực trạng và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu chỉ ra rằng quy trình hiện tại dựa trên chứng từ thủ công đang đối mặt với các thách thức lớn về pháp lý, công nghệ và nguồn nhân lực. Dựa trên đó, bài viết đề xuất một lộ trình chiến lược toàn diện đến năm 2030, tập trung vào bốn trụ cột: cải cách thể chế, tái cấu trúc quy trình, nâng cấp hạ tầng công nghệ và phát triển nguồn nhân lực số. Mục tiêu là xây dựng một hệ thống KTSTQ thông minh, minh bạch, góp phần tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

• Từ khóa: kiểm tra sau thông quan, chuyển đổi số, hải quan số, hải quan thông minh, quản lý rủi ro, tạo thuận lợi thương mại.

This study analyzes the urgent need to modernize the Post-Clearance Audit (P-Clearance Audit) process in Vietnam in line with the direction of Decision 749/QĐ-TTg on the "National Digital Transformation Program to 2025, with a vision to 2030". Through assessing the current situation and referring to international experience, the study shows that the current process based on manual documents is facing major challenges in terms of law, technology and human resources. Based on that, the article proposes a comprehensive strategic roadmap to 2030, focusing on four pillars: institutional reform, process restructuring, upgrading technology infrastructure and developing digital human resources. The goal is to build a smart, transparent P-Clearance Audit (CPA) system, contributing to trade facilitation and enhancing national competitiveness.

• Key words: post-clearance audit, digital transformation, digital customs, smart customs, risk management, trade facilitation.

Ngày nhận bài: 02/10/2025

Ngày gửi phản biện: 11/10/2025

Ngày duyệt đăng: 31/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.13>

Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập, quản lý hải quan Việt Nam đã chuyển dịch chiến lược sang "hậu kiểm", lấy công tác KTSTQ làm trụ cột để vừa đảm bảo tuân thủ pháp luật, vừa tạo thuận lợi thương mại. Tuy nhiên, trước yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg và xây dựng «Hải quan thông minh» theo Quyết định số 628/QĐ-TTg, một vấn đề cấp thiết

đã nảy sinh: khoảng cách giữa quy trình KTSTQ hiện tại còn nặng tính thủ công với mục tiêu vận hành trên môi trường số. Nghiên cứu này sẽ đề xuất lộ trình chiến lược để hoàn thiện và số hóa quy trình KTSTQ đến năm 2030, dựa trên việc phân tích thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và các giải pháp đồng bộ.

1. Cơ sở lý luận và pháp lý về kiểm tra sau thông quan

1.1. Khái niệm, và đặc điểm của Kiểm tra sau thông quan

1.1.1. Khái niệm kiểm tra sau thông quan: Khái niệm KTSTQ giữa Luật Hải quan Việt Nam và chuẩn mực của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) tuy tương đồng về thời điểm thực hiện nhưng lại khác biệt cốt lõi về cách tiếp cận. Cụ thể, theo quy định tại Khoản 1, Điều 77 của Luật Hải quan Việt Nam năm 2014, khái niệm này nhấn mạnh vào hoạt động "kiểm tra" tính hợp lệ của chứng từ gắn với từng lô hàng riêng lẻ, tức là tiếp cận theo giao dịch. Ngược lại, WCO định nghĩa KTSTQ như một cuộc "kiểm toán" có cấu trúc, đánh giá toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, hay còn gọi là tiếp cận theo hệ thống. Sự khác biệt rõ rệt này cho thấy một định hướng hoàn thiện quan trọng cho hải quan Việt Nam, đó là cần chuyển dịch tư duy từ "kiểm tra giao dịch" sang "kiểm toán hệ thống" để tiệm cận với chuẩn mực quốc tế.

1.1.2. Đặc điểm và vai trò chiến lược của hoạt động kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam

Hoạt động KTSTQ mang những đặc điểm riêng biệt, phản ánh vai trò và phương thức thực hiện của nó trong quản lý hải quan hiện đại:

* Học viện Tài chính

Thứ nhất, KTSTQ là phương pháp “hậu kiểm”. Đây là đặc điểm cơ bản nhất, phân biệt KTSTQ với các hình thức kiểm tra khác. Việc kiểm tra diễn ra sau khi hàng hóa đã hoàn tất thủ tục tại cửa khẩu, là một phương pháp kiểm tra ngược thời gian. Điều này cho phép giảm áp lực kiểm tra tại cửa khẩu, đẩy nhanh tốc độ thông quan.

Thứ hai, KTSTQ có phạm vi kiểm tra rộng và sâu. KTSTQ không chỉ giới hạn ở việc kiểm tra hồ sơ hải quan đã nộp mà mở rộng ra toàn bộ hệ thống sổ sách kế toán, chứng từ tài chính, hợp đồng thương mại, dữ liệu điện tử, thậm chí cả quy trình sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa của doanh nghiệp, kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện. Điều này cho phép cơ quan hải quan có một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện những sai phạm tinh vi mà việc kiểm tra tại cửa khẩu không thể thấy được.

Thứ ba, KTSTQ có thời hạn kiểm tra kéo dài. Căn cứ khoản 2 điều 77 Luật Hải quan 2014, thời hạn để cơ quan hải quan tiến hành KTSTQ là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Khoảng thời gian này đủ dài để cơ quan hải quan thu thập thông tin, phân tích rủi ro và thực hiện kiểm tra khi có đủ cơ sở, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cao về nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ, chứng từ của doanh nghiệp.

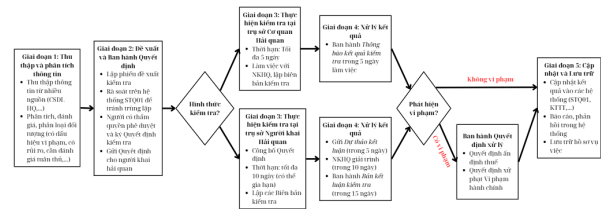
Thứ tư, KTSQT áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro. Việc lựa chọn đối tượng, nội dung và phạm vi kiểm tra không thực hiện một cách dàn trải mà dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro. Cơ quan hải quan sẽ tập trung nguồn lực vào các doanh nghiệp, mặt hàng, lĩnh vực có nguy cơ vi phạm cao, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có quá trình tuân thủ tốt.

Từ các đặc điểm này, có thể thấy KTSTQ đóng một vai trò đa diện và ngày càng trở nên quan trọng. Đối với Quản lý Nhà nước, KTSTQ là công cụ hữu hiệu để chống thất thu thuế, bảo vệ an ninh kinh tế và là nền tảng của hải quan hiện đại, cho phép đơn giản hóa thủ tục tại cửa khẩu mà vẫn đảm bảo hiệu quả quản lý. Kết quả KTSTQ cũng là nguồn dữ liệu quan trọng để hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, đối với Cộng đồng Doanh nghiệp, KTSTQ là phương pháp kiểm tra giúp giải phóng hàng hóa nhanh, giảm chi phí, tạo môi trường kinh doanh công bằng và khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật.

1.2. Quy trình kiểm tra sau thông quan hiện hành theo quy định

Căn cứ cơ sở pháp lý đã đề cập ở trên cùng Quyết định 575/QĐ-TCHQ ngày 21/3/2019 của Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan), quy trình KTSTQ tại Việt Nam được thực hiện theo hai hình thức chính với các bước nghiệp vụ cụ thể:

Hình 1. Sơ đồ quy trình nghiệp vụ chung



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Quyết định 575/QĐ-TCHQ

Trong đó theo Điều 79 và Điều 80 của Luật Hải quan 2014, KTSTQ có thể được thực hiện theo hai hình thức cụ thể. Đối với Kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan, đây là phương pháp phổ biến, áp dụng cho các trường hợp có thể xác minh qua hồ sơ, chứng từ do doanh nghiệp cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc. Đối với Kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, hình thức này được áp dụng khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng hoặc khi kiểm tra hồ sơ không đủ cơ sở kết luận; quy trình này phức tạp hơn, đòi hỏi thành lập đoàn kiểm tra để làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc và có thể được gia hạn.

2. Đánh giá thực trạng và thách thức của công tác kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam

2.1. Kết quả và đóng góp của công tác KTSTQ (giai đoạn 2023-2024)

Trong những năm gần đây, đặc biệt là giai đoạn 2023-2024, công tác KTSTQ của ngành Hải quan Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Từ thực tiễn cho thấy, dù số lượng các cuộc kiểm tra có xu hướng giảm, nhưng hiệu quả thu nộp ngân sách trên mỗi cuộc kiểm tra lại có chiều hướng tăng. Cụ thể, trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 15/11/2024, toàn ngành Hải quan đã thực hiện 1.852 cuộc kiểm tra và thu nộp vào ngân sách nhà nước 584,52 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo từ 15/12/2024 đến 31/08/2025, dù chỉ tiến hành 754 cuộc kiểm tra, số tiền thực thu vẫn đạt 575,13 tỷ đồng. Số liệu này cho thấy công tác KTSTQ đã có sự thay đổi trong tư duy và cách làm, chuyển từ kiểm tra sai phạm đơn lẻ sang các chuyên đề có chiều sâu, nhắm vào các lĩnh vực rủi ro cao như xuất xứ (C/O), trị giá hải quan và lạm dụng ưu đãi thuế. Sự thay đổi này không chỉ góp phần quan trọng giúp Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải quan) 7 năm liên tiếp (tính đến 2023) dẫn đầu về cải cách hành chính mà còn tạo điều kiện thông quan thông thoáng hơn cho doanh nghiệp bằng cách giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế tại cửa khẩu.

2.2. Nhận diện các hạn chế và thách thức

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác KTSTQ tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với không ít tồn tại và thách thức, đòi hỏi phải có những giải pháp căn bản và đồng bộ để khắc phục.

Về hệ thống pháp luật, mặc dù đã có một khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh, nhưng vẫn còn những

bất cập chưa theo kịp với sự vận động nhanh chóng của thực tiễn thương mại và công nghệ. Trong khi đó, các hành vi gian lận ngày càng trở nên tinh vi, phức tạp, có quy mô xuyên quốc gia và được che giấu qua các giao dịch điện tử, khiến việc phát hiện bằng các phương pháp truyền thống trở nên vô cùng khó khăn.

Về nguồn nhân lực, đây được xem là một trong những thách thức lớn nhất. Quá trình chuyển đổi số đòi hỏi một đội ngũ cán bộ công chức không chỉ giỏi về nghiệp vụ ngành truyền thống mà còn phải có các kỹ năng về công nghệ hiện đại. Thực tế cho thấy đang có sự thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu này. Bên cạnh đó, do yêu cầu luân chuyển cán bộ trong nội bộ ngành Hải quan sau sáp nhập có thể sẽ hạn chế phát huy năng lực và kinh nghiệm của những công chức hải quan làm công tác kiểm tra sau thông quan trong nhiều năm.

Về hạ tầng công nghệ, hệ thống CNTT cốt lõi của ngành Hải quan là VNACCS/VCIS. Dù là một bước tiến lớn tại thời điểm triển khai, nhưng đã được xây dựng từ khá lâu và chưa tích hợp các công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như AI, Big Data, hay IoT. Vì vậy dữ liệu của Hải quan còn thiếu tính kết nối, thường bị phân mảnh, thiếu sự kết nối với dữ liệu từ các cơ quan quản lý khác như cơ quan Thuế, Ngân hàng, Bộ Công Thương, làm hạn chế khả năng phân tích toàn diện và đôi chiều thông tin.

Về thu hồi nợ đọng thuế, một vấn đề nan giải là số nợ thuế khó thu phát sinh từ các quyết định ấn định thuế sau kiểm tra vẫn còn khá lớn. Ví dụ, chỉ riêng tại Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh (nay thuộc Chi cục Hải quan Khu vực II), tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn tại đơn vị tính đến ngày 14/3/2024 là trên 1.881 tỷ đồng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước mà còn làm giảm tính hiệu lực của các quyết định xử lý.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, các chỉ tiêu về thu ngân sách từ KTSTQ vẫn rất cao và liên tục tăng. Áp lực kép này có thể tạo ra một rủi ro tiềm ẩn: nếu không có một hệ thống quản lý rủi ro thực sự thông minh, khách quan và dựa trên dữ liệu, có thể xảy ra xu hướng lựa chọn kiểm tra những vụ việc “dễ thu tiền” thay vì những vụ việc có “rủi ro cao” nhưng phức tạp và khó chứng minh. Đây là một thách thức trong công tác điều hành cần được nhận diện và kiểm soát.

3. Chuyển đổi số - Động lực hiện đại hóa quy trình kiểm tra sau thông quan

3.1. Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia và tác động đến hoạt động thanh tra, kiểm tra

Chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành một xu thế tất yếu, một yêu cầu cấp bách đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số

quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã đặt ra một tầm nhìn chiến lược và toàn diện, với mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực vươn ra toàn cầu. Trong đó, một trong những mục tiêu cơ bản và cụ thể nhất về phát triển Chính phủ số đến năm 2025 là: “50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý». Mục tiêu này không chỉ đơn thuần là việc số hóa hồ sơ hay hợp hợp tuyên, mà nó hàm chứa một sự thay đổi căn bản về phương thức: chuyển từ kiểm tra thủ công, dựa trên sự hiện diện vật lý và hồ sơ giấy, sang kiểm tra từ xa, dựa trên phân tích dữ liệu số.

3.2. Vai trò của chuyển đổi số trong kiểm tra sau thông quan

Đối với công tác KTSTQ, định hướng chuyển đổi số của Chính phủ vừa là một yêu cầu, vừa là một cơ hội lớn, đòi hỏi ngành Hải quan phải nhanh chóng ứng dụng các công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu phiền hà cho doanh nghiệp và bắt kịp với các chuẩn mực quốc tế. Vì vậy việc số hóa công tác KTSTQ trở thành một yêu cầu cấp thiết, một vai trò không thể tách rời trong công cuộc hiện đại hóa đất nước nói chung, và ngành hải quan nói riêng:

Thứ nhất, chuyển từ kiểm tra giao dịch sang kiểm toán dựa trên hệ thống. Thay vì kiểm tra từng hồ sơ giấy, chuyển đổi số cho phép cơ quan hải quan phân tích dữ liệu trực tiếp từ hệ thống nội bộ (ERP, kế toán) của doanh nghiệp, giúp phát hiện các rủi ro mang tính hệ thống thay vì các lỗi đơn lẻ.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý rủi ro dựa trên dữ liệu. Thông qua việc khai thác Big Data và ứng dụng AI, hệ thống có thể xây dựng hồ sơ rủi ro động, liên tục cập nhật và tự động phát hiện các hành vi gian lận tinh vi mà việc kiểm tra thủ công khó có thể nhận biết.

Thứ ba, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và mở rộng phạm vi kiểm tra. Tự động hóa giúp giải phóng nhân lực khỏi các tác vụ thủ công, cho phép họ tập trung vào những trường hợp phức tạp. Công nghệ còn cho phép kiểm tra trên 100% dữ liệu giao dịch điện tử thay vì chỉ kiểm tra mẫu, nâng cao độ chính xác và tính răn đe.

Thứ tư, thúc đẩy quan hệ đối tác và tuân thủ tự nguyện. Khi doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản trị minh bạch và chia sẻ dữ liệu an toàn, họ sẽ được hưởng lợi ích như phân luồng ưu tiên, giảm tần suất kiểm tra. Điều này tạo ra động lực kinh tế, biến việc tuân thủ pháp luật từ nghĩa vụ thành lợi thế cạnh tranh.

3.3. Kinh nghiệm quốc tế về số hóa công tác kiểm tra sau thông quan

Để hoàn thiện quy trình KTSTQ theo định hướng chuyển đổi số, việc nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm

từ các cơ quan hải quan tiên tiến trên thế giới là vô cùng cần thiết. Các quốc gia và khu vực như Hàn Quốc, EU, đã đi trước trong việc ứng dụng công nghệ để tái cấu trúc hoạt động hậu kiểm, mang lại những bài học quý giá.

Hàn Quốc là một ví dụ điển hình về việc ứng dụng công nghệ thành công, với hệ thống UNI-PASS được tăng cường bởi AI. Thay vì các quy tắc tĩnh, hệ thống này sử dụng AI và Big Data để xây dựng “hồ sơ rủi ro động” cho từng doanh nghiệp, có khả năng phân tích các mẫu hành vi và phát hiện các hình thức gian lận tinh vi mà con người thường bỏ sót. Kinh nghiệm của Hàn Quốc chứng minh rằng đầu tư vào công nghệ cao là một khoản đầu tư mang lại lợi ích tài chính trực tiếp thông qua việc tăng thu ngân sách.

Trong khi đó, EU tập trung vào việc quản lý tuân thủ thông qua hợp tác và chia sẻ thông tin. Mô hình của EU hoạt động dựa trên hai trụ cột chính: Trung tâm Dữ liệu Hải quan EU, nơi 27 quốc gia thành viên chia sẻ thông tin tình báo để ngăn chặn gian lận xuyên biên giới và chương trình doanh nghiệp ưu tiên theo cơ chế “Tin cậy và Kiểm tra”. Bằng cách công nhận và trao ưu đãi cho các doanh nghiệp tuân thủ tốt, cơ quan hải quan có thể giải phóng nguồn lực, đóng vai trò như một bộ lọc rủi ro hiệu quả để tập trung vào các đối tượng có rủi ro cao.

5. Đề xuất lộ trình hoàn thiện quy trình kiểm tra sau thông quan tại Việt Nam theo định hướng chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030

Dựa trên cơ sở phân tích thực trạng, thách thức và các bài học kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất một lộ trình chiến lược gồm ba trụ cột chính để hoàn thiện quy trình KTSTQ theo định hướng chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030.

(1) Cải cách thể chế: Nền tảng tiên quyết là sửa đổi khung pháp lý để chuyển đổi bản chất của KTSTQ từ “kiểm tra hồ sơ” sang “kiểm toán dựa trên dữ liệu và hệ thống”. Điều này bao gồm việc tạo hành lang pháp lý cho việc chia sẻ, kết nối dữ liệu tự động giữa hải quan với các cơ quan khác (Thuế, Ngân hàng) và doanh nghiệp, đồng thời nâng cấp các cơ chế khuyến khích tuân thủ tự nguyện.

(2) Tái cấu trúc quy trình và ứng dụng công nghệ: Thay vì chỉ tin học hóa quy trình cũ, cần tái cấu trúc nghiệp vụ dựa trên sức mạnh công nghệ. Trọng tâm là xây dựng một Kho Big Data tập trung và ứng dụng AI, ML để tự động hóa việc phân tích rủi ro, lựa chọn đối tượng kiểm tra, và hỗ trợ các hoạt động kiểm toán từ xa, giúp hệ thống liên tục cải thiện và thông minh hơn.

(3) Phát triển nguồn nhân lực: Yếu tố con người là quyết định. Cần tái cấu trúc chương trình đào tạo, tập trung vào các kỹ năng số cốt lõi như khoa học dữ liệu, kiểm toán hệ thống thông tin (ERP), và an ninh mạng. Song song đó, cần xây dựng một đội ngũ chuyên gia

nòng cốt và tăng cường hợp tác với các trường đại học để thu hút nhân tài.

Theo đó, lộ trình triển khai được đề xuất theo ba giai đoạn kéo dài đến năm 2030. Quá trình này bắt đầu với giai đoạn nền tảng (2025-2026), tập trung vào việc hoàn thiện thể chế, xây dựng kiến trúc công nghệ và chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ; cụ thể là hoàn thành dự thảo sửa đổi Luật Hải quan, xây dựng kiến trúc Big Data tích hợp các nguồn dữ liệu cốt lõi và số hóa 100% quy trình hiện hành. Tiếp theo là giai đoạn thí điểm (2027-2028), nơi các mô hình AI đầu tiên sẽ được thử nghiệm để tự động chấm điểm rủi ro, quy trình số được áp dụng tại các Cục Hải quan trọng điểm như TP.HCM và Hà Nội, đồng thời đào tạo 500 chuyên gia nòng cốt về phân tích dữ liệu. Cuối cùng, giai đoạn triển khai toàn diện (2029-2030) sẽ nhân rộng Hệ thống Quản lý rủi ro thông minh (IRM 2.0) trên toàn quốc, chính thức vận hành cơ chế “Tin cậy và Kiểm tra” và đảm bảo ít nhất 70% cán bộ đạt chuẩn năng lực số, đưa quy trình vào vận hành thống nhất trên toàn ngành.

Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích thực trạng công tác KTSTQ tại Việt Nam, ghi nhận những kết quả về thu ngân sách và quản lý rủi ro, nhưng đồng thời cũng chỉ ra các thách thức lớn về khung pháp lý, công nghệ, nguồn nhân lực và quy trình nghiệp vụ còn mang nặng tính truyền thống. Qua việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế từ Hàn Quốc và EU, bài viết khẳng định xu thế tất yếu là phải chuyển đổi sang mô hình KTSTQ thông minh, vận hành dựa trên dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nơi dữ liệu được xem là tài sản chiến lược và mối quan hệ đối tác với doanh nghiệp được đề cao.

Từ những phân tích đó, bài viết đã đề xuất một lộ trình hoàn thiện quy trình KTSTQ đến năm 2030 dựa trên ba trụ cột chính: cải cách thể chế, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ và phát triển nguồn nhân lực số. Việc thực hiện thành công lộ trình này không chỉ là nhiệm vụ riêng của ngành Hải quan mà còn là động lực quan trọng để tạo thuận lợi thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và góp phần xây dựng một nền Hải quan Việt Nam hiện đại, ngang tầm thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2014). Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2014.
 Chính phủ (2015). Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018).
 Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
 Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 20/5/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030.
 Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan: kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018).
 Tổng cục Hải quan (2015). Quyết định số 2659/QĐ-TCHQ ngày 14 tháng 9 năm 2015 về việc ban hành Quy trình thẩm định điều kiện công nhận doanh nghiệp ưu tiên, áp dụng chế độ ưu tiên, quản lý doanh nghiệp ưu tiên.
 Tổng cục Hải quan (2019). Quyết định số 575/QĐ-TCHQ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc ban hành Quy trình kiểm tra sau thông quan.